

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2007

NGHỊ QUYẾT
về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Hậu Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 44/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 9 năm 25 tháng 12 năm 2001; *44/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 9 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	160.059	100,00	160.059	100,00
1	Đất nông nghiệp	138.981	86,83	131.840	82,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	132.574	82,83	123.858	77,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99.969	62,46	89.982	56,22
1.1.1.1	Đất trồng lúa	84.131	52,56	67.686	42,29

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	69.419	43,37	36.858	23,03
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa - màu	10.406	6,50	10.729	6,70
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa - thủy sản	4.306	2,69	20.100	12,56
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	15.838	9,90	22.296	13,93
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	32.605	20,37	33.816	21,13
1.1.3	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi			60	0,04
1.2	Đất lâm nghiệp	4.639	2,90	5.000	3,12
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.162	1,98	2.194	1,37
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	1.476	0,92	2.806	1,75
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.635	1,02	2.700	1,69
1.4	Đất nông nghiệp khác	134	0,08	282	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	19.793	12,37	27.909	17,44
2.1	Đất ở	4.115	2,57	5.095	3,18
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.599	2,25	3.637	2,27
2.1.2	Đất ở tại đô thị	516	0,32	1.458	0,91
2.2	Đất chuyên dùng	10.357	6,47	17.478	10,92
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	225	0,14	294	0,18
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.029	0,64	674	0,42
2.2.2.1	Đất quốc phòng	479	0,30	217	0,14
2.2.2.2	Đất an ninh	551	0,34	457	0,29
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	152	0,09	2.544	1,59
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	55	0,03	1.205	0,75
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	93	0,06	1.321	0,83
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu, gốm sứ	4	0,00	17	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.951	5,59	13.966	8,73
2.2.4.1	Đất giao thông	2.907	1,82	5.507	3,44

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.754	3,59	7.251	4,53
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	2	0,00	21	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	25	0,02	151	0,09
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	13	0,01	61	0,04
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	162	0,10	401	0,25
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	42	0,03	285	0,18
2.2.4.8	Đất chợ	30	0,02	96	0,06
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	13	0,01	56	0,03
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,00	137	0,09
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95	0,06	95	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	254	0,16	234	0,15
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4.972	3,11	4.972	3,11
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1	0,00	35	0,02
3	Đất chưa sử dụng	1.285	0,80	310	0,19

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.471
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.322
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.114
1.1.1.1	Đất trồng lúa	7.935
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	178

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	208
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	149
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25.841
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.482
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	6.593
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.065
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng lúa - thủy sản	15.407
2.5	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng lúa - màu	979
2.6	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	148
2.7	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm	22
2.8	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi	60
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng cây hàng năm	85

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	Đất nông nghiệp	8.071
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.922
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	7.731

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
	Đất trồng lúa	7.573
	Đất trồng cây hàng năm còn lại	158
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	149
2	Đất phi nông nghiệp	217
2.1	Đất ở	193
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	141
2.1.2	Đất ở tại đô thị	52
2.2	Đất chuyên dùng	4
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	20

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010
	Đất nông nghiệp	975
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	613
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	613
	Trong đó: đất trồng lúa	613
1.2	Đất lâm nghiệp	361
	Trong đó: đất rừng sản xuất	361

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Hậu Giang, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang xác lập ngày 14 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	160.059	160.059	160.059	160.059	160.059	160.059
1	Đất nông nghiệp	138.981	137.406	136.021	134.630	133.226	131.840
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	132.574	130.679	128.972	127.252	125.526	123.858
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	99.969	97.823	95.859	93.886	91.909	89.982
1.1.1.1	Đất trồng lúa	84.131	80.694	77.438	74.175	70.906	67.686
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	69.419	62.607	55.942	49.578	43.135	36.858
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa - màu	10.406	10.472	10.545	10.612	10.675	10.729
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa - thủy sản	4.306	7.615	10.952	13.984	17.095	20.100
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	15.838	17.129	18.421	19.712	21.003	22.296
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	32.605	32.846	33.088	33.330	33.572	33.816
1.1.3	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		10	25	35	45	60
1.2	Đất lâm nghiệp	4.639	4.707	4.780	4.855	4.927	5.000
1.2.1	Đất rừng sản xuất	3.162	2.980	2.806	2.630	2.450	2.194
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	1.476	1.726	1.974	2.225	2.477	2.806
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.635	1.857	2.077	2.302	2.522	2.700
1.4	Đất nông nghiệp khác	134	164	193	222	251	282
2	Đất phi nông nghiệp	19.793	21.558	23.141	24.731	26.329	27.909
2.1	Đất ở	4.115	4.311	4.508	4.704	4.900	5.095
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.599	3.606	3.614	3.622	3.629	3.637
2.1.2	Đất ở tại đô thị	516	704	893	1.082	1.271	1.458
2.2	Đất chuyên dùng	10.357	11.918	13.302	14.697	16.096	17.478
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	225	239	253	268	281	294
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.029	583	606	629	654	674

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.2.1	Đất quốc phòng	478	145	164	182	201	217
2.2.2.2	Đất an ninh	551	438	442	447	453	457
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	152	1.145	1.484	1.829	2.187	2.544
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	55	820	916	1.012	1.108	1.205
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	93	319	559	805	1.063	1.321
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	4	6	9	12	16	17
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	8.951	9.951	10.959	11.971	12.974	13.966
2.2.4.1	Đất giao thông	2.907	3.427	3.948	4.475	4.995	5.507
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.754	6.053	6.354	6.653	6.951	7.251
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	2	6	10	14	18	21
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	25	50	76	102	127	151
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	13	22	32	42	51	61
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	162	210	259	307	356	401
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	42	90	140	189	238	285
2.2.4.8	Đất chợ	30	43	57	70	83	96
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	13	21	30	39	47	56
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	27	53	81	108	137
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95	95	95	95	95	95
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	254	248	242	237	235	234
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4.972	4.972	4.972	4.972	4.972	4.972
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	1	15	22	27	32	35
3	Đất chưa sử dụng	1.285	1.095	897	697	503	310

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.471	1.619	1.717	1.714	1.709	1.713
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.322	1.589	1.687	1.684	1.678	1.684
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.114	1.547	1.643	1.644	1.638	1.642
1.1.1.1	Đất trồng lúa	7.935	1.512	1.608	1.606	1.602	1.606
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	178	35	35	38	36	36
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	208	43	43	40	41	42
1.2	Đất lâm nghiệp						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	149	30	30	29	30	29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	25.841	5.119	5.197	5.181	5.130	5.213
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.482	282	280	272	281	367
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	6.593	1.323	1.311	1.303	1.325	1.330
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất chuyên nuôi trồng thủy sản	1.065	222	220	225	220	178

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng lúa - thủy sản	15.407	3.031	3.121	3.120	3.052	3.083
2.5	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang trồng - màu	979	199	203	198	189	190
2.6	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	148	28	29	30	29	31
2.7	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm	22	4	4	5	5	4
2.8	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi	60	11	12	12	12	13
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng cây hàng năm	85	19	16	16	17	17

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	8.071	1.613	1.659	1.607	1.603	1.590
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.922	1.583	1.629	1.577	1.572	1.560

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.731	1.544	1.589	1.539	1.534	1.526
1.1.1.1	Đất trồng lúa	7.573	1.512	1.558	1.506	1.502	1.494
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	158	32	31	33	32	31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	190	40	39	38	39	35
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	149	30	30	29	30	29
2	Đất phi nông nghiệp	217	46	45	46	41	39
2.1	Đất ở	193	39	39	40	38	37
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	141	28	28	30	29	27
2.1.2	Đất ở tại đô thị	52	11	11	10	10	10
2.2	Đất chuyên dùng	4	1	1	1	1	1
	Trong đó: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4	1	1	1	1	1
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	20	6	6	5	2	1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Đất nông nghiệp	975	190	197	200	194	193
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	613	122	124	125	122	121

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Trong đó: đất trồng cây hàng năm	613	122	124	125	122	121
	Trong đó: đất trồng lúa	613	122	124	125	122	121
1.2	Đất lâm nghiệp	361	68	73	75	73	73
	Trong đó: đất rừng sản xuất	361	68	73	75	73	73

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất có hiệu quả.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng